

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 32/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 23, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- The Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 so với quý 4/2023.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Consolidated Financial Statements for 4th quarter of 2024 and the document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=149>

This information was published on the company's website on 23/01/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=149>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024/ *Consolidated Financial Statements for 4th quarter of 2024.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 so với quý 4/2023/ *and The document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the fourth quarter of 2024 compared to the fourth quarter of 2023.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **31** /2025/GE-TGD

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 04/2024 so với quý 04/2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí
Minh**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với cùng kỳ Quý 4/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024	Tỷ đồng	323,2	646,5
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023	Tỷ đồng	267,6	121,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	55,6	524,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	20,8%	430,3%

**1. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024 tăng 55,6 tỷ đồng
tương đương mức tăng 20,8% so với Quý 4/2023 là do một số nguyên nhân chính
sau:**

- Chi phí tài chính giảm 47,7 tỷ đồng do chi phí lãi vay và LC giảm và công ty hoàn
nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- Đồng thời, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ
năm trước.

**2. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 tăng 524,6 tỷ
đồng tương đương mức tăng 430,3% so với Quý 4/2023 là do một số nguyên nhân
chính sau:**

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 1.553 tỷ đồng so với cùng kỳ dẫn tới lợi nhuận gộp từ
bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 527 tỷ đồng do áp dụng hiệu quả các giải
pháp quản trị trong công tác sản xuất, bán hàng.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

Bản công bố thông tin và các tài liệu Tiếng Anh kèm theo là bản dịch Tiếng Anh và chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin tiếng Việt được áp dụng.



**GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

No. 31 /2025/GE-TGD

Hanoi, 22 January 2025

V/v: Explanation of the reasons for the difference in after-tax profit on the financial statements for 4th Quarter of 2024 compared to 4th Quarter of 2023.

**To: The State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**

Company : **GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
Stock Code : GEE
Head Office Address : No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

We, GELEX ELECTRICITY Joint Stock Company, would like send explanation for the difference in Net profit after corporate income tax on the Financial statements for 4th Quarter of 2024 compared to 4th Quarter of 2023 as follow:

No.	Descriptions	Unit	Separate financial statements	Consolidate d financial statements
1	The Net profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2024	Billion VND	323.2	646.5
2	The Net profit after corporate income tax for the 4th Quarter of 2023	Billion VND	267.6	121.9
3	Fluctuations compared to the same period last year	Billion VND	55.6	524.6
4	The rate of change compared to the same period last year	%	20.8%	430.3%

1. Net profit after corporate income tax in the Separate financial statements for 4th Quarter of 2024 increased by 55.6 billion VND, equivalent to a 20.8% growth compared to 4th Quarter of 2024, due to several main reasons as follows:

- Financial expenses decreased by VND 47.7 billion due to a reduction in loan interest and LC costs, as well as the reversal of provision for impairment of long-term financial investments.
- Selling and Administration expenses decreased by VND 8.1 billion compared to the same period last year.

2. Net profit after corporate income tax in the Consolidated financial statements statements for 4th Quarter of 2024 increased by 524.6 billion VND, equivalent to a 430.3% growth compared to 4th Quarter of 2023, due to several main reasons as follows:

- Consolidated Net revenue from goods sold and services rendered increased by VND 1,553 billion compared to the same period, leading to a significant increase in gross profit by 527 VND billion, due to the effective implementation of management solutions in production and sales activities.



Through this document, the Company respectfully reports to the The State Securities Commission of Vietnam, Hochiminh Stock Exchange, and Investors for their information.

Best regards ./.

Recipient:

- As above;
- Archived: Correspondence, Finance & Accounting Department

**LEGAL REPRESENTATIVE
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



Nguyen Trong Trung

This disclosure and any document attached in English is an English translation and is for informational purposes only. In case of any discrepancy or inconsisted understanding between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version will take precedence.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

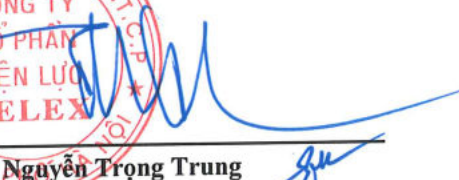
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Y
N
IC
X
HÀ N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.753.873.230.525	6.563.191.996.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	684.448.524.113	1.125.181.472.381
111	1. Tiền		568.517.652.880	882.133.509.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.930.871.233	243.047.963.014
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.746.000.000	162.180.043.357
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	49.991.114.316
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		86.746.000.000	112.188.929.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.328.365.783.224	1.995.722.963.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.295.671.337.396	1.884.000.396.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	666.761.760.595	92.912.221.753
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	431.600.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	111.415.577.519	102.230.270.270
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(177.082.892.286)	(233.419.924.626)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.497.776.715.462	3.074.354.439.211
141	1. Hàng tồn kho		3.564.793.829.364	3.113.503.718.437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.017.113.902)	(39.149.279.226)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		156.536.207.726	205.753.077.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	24.828.352.048	16.805.304.329
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		119.900.696.777	171.297.335.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	11.807.158.901	17.650.437.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.978.099.533.447	7.159.740.434.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.402.957.154	7.258.539.911
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	6.144.191.684	7.167.539.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	258.765.470	91.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.452.872.283.273	3.460.495.583.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.376.558.404.175	3.380.042.566.756
222	- Nguyên giá		5.398.881.690.873	6.578.153.387.235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.022.323.286.698)	(3.198.110.820.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	76.313.879.098	80.453.016.619
228	- Nguyên giá		153.990.156.389	140.922.888.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.676.277.291)	(60.469.871.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	122.911.711.526	130.231.517.835
231	- Nguyên giá		217.388.052.952	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.476.341.426)	(85.542.800.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		173.153.820.472	264.461.553.949
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	173.153.820.472	264.461.553.949
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.661.917.601.247	2.653.149.719.113
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.547.320.050.847	1.420.899.672.268
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.246.882.550.400
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(14.632.503.555)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		560.841.159.775	644.143.520.570
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	422.470.127.300	493.522.874.541
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		43.590.862.704	26.337.031.849
269	3. Lợi thế thương mại	16	94.780.169.771	124.283.614.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.731.972.763.972	13.722.932.430.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.778.334.543.486	7.771.052.596.049
310	I. Nợ ngắn hạn		5.209.113.672.669	6.458.680.884.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	951.339.920.162	580.776.898.147
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	269.795.715.852	220.725.681.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	251.012.598.626	89.249.003.108
314	4. Phải trả người lao động		132.502.016.484	128.095.191.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	67.470.433.342	38.495.624.493
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.566.295.062	19.159.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	441.699.603.148	938.495.943.804
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.971.092.931.895	4.369.528.999.468
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	80.464.369.666	74.508.081.339
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.169.788.432	18.786.301.036
330	II. Nợ dài hạn		569.220.870.817	1.312.371.712.007
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	21.454.612.045	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.271.185.764	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.060.034.250	6.951.694.250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	453.424.828.476	1.235.643.872.006
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.599.331.076	6.470.160.639
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	80.410.879.206	63.305.985.112
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.953.638.220.486	5.951.879.834.915
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.953.638.220.486	5.949.513.329.338
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		512.023.604.323	536.209.913.991
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.045.112.249.716	1.055.499.015.330
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		772.275.694.298	615.088.884.503
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.272.836.555.418	440.410.130.827
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		556.214.866.447	517.516.900.017
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	2.366.505.577
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	2.366.505.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.731.972.763.972	13.722.932.430.964

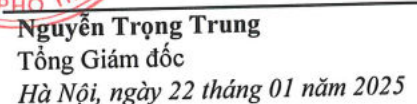


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	6.538.526.868.211	4.986.289.726.319	21.351.265.987.360	16.757.537.132.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	57.767.659.878	58.843.512.264	221.644.168.033	150.268.605.674
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	6.480.759.208.333	4.927.446.214.055	21.129.621.819.327	16.607.268.526.513
11	4. Giá vốn hàng bán	28	5.390.842.454.047	4.364.615.200.199	18.065.540.712.766	14.581.337.221.301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.089.916.754.286	562.831.013.856	3.064.081.106.561	2.025.931.305.212
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	108.553.134.384	17.243.306.200	544.051.012.220	571.666.502.678
22	7. Chi phí tài chính	30	118.172.519.774	164.595.359.802	608.826.839.674	901.030.200.655
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.355.538.488	91.008.876.178	269.291.875.033	571.372.118.545
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.337.690.506)	(7.474.819.939)	24.720.477.307	1.120.672.816
25	9. Chi phí bán hàng	31	126.387.470.872	97.908.927.735	410.091.473.654	327.729.790.359
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	149.096.251.745	134.515.808.414	457.349.333.729	420.242.788.855
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		802.475.955.773	175.579.404.166	2.156.584.949.031	949.715.700.837
31	12. Thu nhập khác		4.542.352.976	(1.667.953.942)	13.640.263.988	23.590.386.729
32	13. Chi phí khác		4.281.876.906	1.706.045.986	17.291.241.240	6.215.893.620
40	14. Lợi nhuận khác		260.476.070	(3.373.999.928)	(3.650.977.252)	17.374.493.109
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		802.736.431.843	172.205.404.238	2.152.933.971.779	967.090.193.946
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		163.533.733.252	48.847.770.699	457.281.851.249	184.637.766.680
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.250.923.265)	1.454.274.884	(19.124.660.418)	(10.217.439.825)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		646.453.621.856	121.903.358.655	1.714.776.780.948	792.669.867.091
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		586.504.029.246	108.152.009.505	1.588.193.050.502	745.377.314.586
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		59.949.592.610	13.751.349.150	126.583.730.446	47.292.552.505
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.955	354	5.294	2.460

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.152.933.971.779	967.090.193.946
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	399.031.377.531	582.175.378.022
03	- Các khoản dự phòng	38.459.828.771	12.003.115.904
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	985.254.850	7.060.148.810
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(468.959.230.177)	(488.764.200.381)
06	- Chi phí lãi vay	269.291.875.033	575.944.738.472
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.391.743.077.787	1.655.509.374.773
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(575.843.778.644)	703.026.249.050
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(503.812.310.519)	1.275.234.122.331
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(231.508.594.975)	(520.749.745.782)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(333.958.525)	44.503.632.003
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	49.991.114.316	(48.380.208.015)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(255.976.185.401)	(602.187.382.861)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(306.515.660.307)	(177.723.063.194)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.817.326.039)	(11.521.960.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	553.976.377.693	2.317.711.017.394
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(169.895.759.499)	(239.806.739.152)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.544.095.492	3.282.655.346
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(627.576.000.000)	(315.545.778.356)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	431.418.929.041	301.266.030.137
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(25.755.868.400)	(773.279.417.529)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.238.229.927.837	840.122.550.412
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	132.191.753.717	188.261.255.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	985.157.078.188	4.300.556.419
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.900.000.000	15.120.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay	12.446.607.938.233	8.329.721.326.789
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(14.058.309.006.906)	(9.504.417.442.112)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(374.789.078.725)	(747.998.954.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.981.590.147.398)	(1.907.575.070.023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(442.456.691.517)	414.436.503.790
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.125.181.472.381	709.642.327.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.723.743.249	1.102.640.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>684.448.524.113</u>	<u>1.125.181.472.381</u>


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty THIBIDI

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM") (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")) (*)	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
-------------------------------------	--------	--------	--------	--

(*) Ngày 29/11/2024 Công ty HEM đã hoàn tất thoái 80% phần vốn góp tại HEM EMM. Theo đó, tỷ lệ sở hữu giảm trong kỳ từ 100% xuống còn 20%, HEM EMM không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận") (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (*)	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Ngày 14/6/2024 Công ty Phát điện GELEX đã hoàn tất thoái 80% phần vốn góp tại Gelex Ninh Thuận. Theo đó, tỷ lệ sở hữu giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (GETC)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,59%	51,59%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

100
TY
ÂN
LỰC
EX
HÀ

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 26 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	02 - 06 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30 năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.15 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.



Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.483.785.932	13.667.001.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	556.033.866.948	868.466.507.710
Các khoản tương đương tiền	115.930.871.233	243.047.963.014
	684.448.524.113	1.125.181.472.381

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu	-	49.991.114.316
	-	49.991.114.316

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	86.746.000.000	112.188.929.041
	86.746.000.000	112.188.929.041

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.237.740.246.992	1.443.083.606.331
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.652.999.497	294.517.918.500
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	91.787.769.074	20.920.707.500
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	69.585.017.314	67.680.307.312
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	62.091.644.078	43.112.652.855
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.997.713.031	146.353.088.121
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	716.342.057.511	764.215.885.556
(Thuyết minh số 34)	57.931.090.404	440.916.790.269
	1.295.671.337.396	1.884.000.396.600
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(170.253.475.317)	(226.303.984.257)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.144.191.684	7.167.539.911
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.144.191.684	7.167.539.911
	6.144.191.684	7.167.539.911

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	6.445.907.305
- Glencore International AG	9.679.843.573	-
- Sumitomo Corporation	8.793.476.554	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	405.711.348.995	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	200.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	42.577.091.473	76.466.314.448
	666.761.760.595	92.912.221.753

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (thuyết minh số 34)		
(Thuyết minh số 34)	431.600.000.000	150.000.000.000
	431.600.000.000	150.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	558.448.343	-	1.783.670.556	-
Ký cược, ký quỹ	41.763.453.484	-	51.887.639.083	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.012.205.556	-	3.751.155.978	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.879.900.000	-	25.308.500.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	-	-	3.319.640.934	-
Phải thu khác	17.904.567.394	(6.829.416.969)	15.830.348.651	(7.115.940.369)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay từ các BLQ (TM số 34)	14.297.002.742	-	349.315.068	-
	111.415.577.519	(6.829.416.969)	102.230.270.270	(7.115.940.369)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	258.765.470	-	91.000.000	-
	258.765.470	-	91.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	373.797.483.063	-	298.253.074.062	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)
Công cụ, dụng cụ	9.451.815.576	(638.748.855)	7.750.942.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.132.983.418	(3.928.668.600)	247.842.878.975	(3.196.692.617)
Thành phẩm	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)
Hàng hoá	13.713.146.707	-	19.653.648.977	(36.230.146)
Hàng gửi đi bán	14.853.423.306	-	9.576.114.824	-
	3.564.793.829.364	(67.017.113.902)	3.113.503.718.437	(39.149.279.226)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	278.703.704	1.924.667.583
- Dự án Đầu tư CCV Line	-	100.957.073.066
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	19.155.085.644
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	32.224.934.729	4.820.332.531
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	13.206.699.675	10.160.912.761
	173.153.820.472	264.461.553.949

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
- Mua trong kỳ	11.798.188.976	48.326.346.786	9.575.253.965	2.350.464.132	72.050.253.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	54.481.815.833	107.864.361.973	20.568.949.275	1.348.059.843	184.263.186.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	(102.287.514.945)	(9.212.508.412)	(639.295.586)	(112.139.318.943)
- Phân loại lại	(26.250.088.218)	-	26.250.088.218	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(86.170.390.467)	(1.223.856.605.760)	(12.635.505.159)	(783.316.816)	(1.323.445.818.202)
Số dư cuối kỳ	2.188.176.795.079	2.944.437.963.649	236.398.440.892	29.868.491.253	5.398.881.690.873
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	691.326.840.934	2.337.978.528.036	147.959.423.570	20.846.027.939	3.198.110.820.479
- Khấu hao trong kỳ	95.805.778.149	228.368.329.368	19.045.994.851	2.078.961.887	345.299.064.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	(77.887.977.419)	(6.022.941.628)	(438.159.885)	(84.349.078.932)
- Phân loại lại	(1.824.674.882)	-	1.824.674.882	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(27.712.187.308)	(399.928.693.343)	(8.450.845.368)	(645.793.085)	(436.737.519.104)
Số dư cuối kỳ	757.595.756.893	2.088.530.186.642	154.356.306.307	21.841.036.856	3.022.323.286.698
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.542.990.428.021	1.776.412.847.559	53.892.739.435	6.746.551.741	3.380.042.566.756
Tại ngày cuối kỳ	1.430.581.038.186	855.907.777.007	82.042.134.585	8.027.454.397	2.376.558.404.175

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	75.880.529.747	140.922.888.119
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	13.522.695.830	13.522.695.830
- Tăng/ giảm khác	-	-	(455.427.560)	(455.427.560)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	42.744.307.450	88.947.798.017	153.990.156.389
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.949.370.169	7.394.195.584	49.126.305.747	60.469.871.500
- Hao mòn trong kỳ	258.489.852	2.473.693.764	14.929.649.735	17.661.833.351
- Tăng/ giảm khác	-	-	(455.427.560)	(455.427.560)
Số dư cuối kỳ	4.207.860.021	9.867.889.348	63.600.527.922	77.676.277.291
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.348.680.753	35.350.111.866	26.754.224.000	80.453.016.619
Tại ngày cuối kỳ	18.090.190.901	32.876.418.102	25.347.270.095	76.313.879.098

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2024

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.613.734.784	-	1.613.734.784
Số dư cuối kỳ	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
- Hao mòn trong kỳ	8.158.071.523	775.469.570	8.933.541.093
Số dư cuối kỳ	81.852.761.350	12.623.580.076	94.476.341.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835
Tại ngày cuối kỳ	97.130.004.162	25.781.707.364	122.911.711.526



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.702.053.480	841.550.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.944.524.344	3.651.482.779
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	1.588.557.863	300.618.297
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	1.497.010.395	1.288.668.703
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.193.434.777	2.646.153.907
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	2.560.442.502	1.998.647.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.342.328.687	6.078.182.170
	24.828.352.048	16.805.304.329
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.060.653.428	12.285.866.374
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	20.981.638.783	26.458.511.751
Tiền thuê đất trả trước	111.869.551.672	115.566.406.981
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	257.845.381.009	249.251.708.126
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	-	2.869.820.788
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	55.306.525.626
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	3.283.136.071	10.045.735.252
Chi phí nội thất văn phòng	9.854.062.743	10.950.453.557
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.575.703.594	10.787.846.086
	422.470.127.300	493.522.874.541

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

ST T	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2024	Từ Công ty con chuyển thành	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	246.442.157.223	-	80.108.816.487	(776.451.850)	(87.780.000.000)	237.994.521.860
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.174.457.515.045	-	66.594.374.984	(8.830.474.200)	(29.936.266.000)	1.202.285.149.829
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận")	-	82.399.479.940	5.173.438.005	-	-	87.572.917.945
4	Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power"))	-	19.300.421.332	167.039.881	-	-	19.467.461.213
		<u>1.420.899.672.268</u>	<u>101.699.901.272</u>	<u>152.043.669.357</u>	<u>(9.606.926.050)</u>	<u>(117.716.266.000)</u>	<u>1.547.320.050.847</u>

Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	46,17%	46,17%	46,17%	46,17%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận") (i)	20,00%	20,00%		Là công ty con
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")) (i)	20,00%	20,00%		Là công ty con

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 31/12/2024 là 1.439.934.394.600 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.114.597.550.400			1.246.882.550.400		
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.945.974.400	-	2.178.670.000	5.178.547.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao (i)	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (i)	-	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	-	-	-	127.035.000.000	(i)	(14.632.503.555)
	1.114.597.550.400		-	1.246.882.550.400		(14.632.503.555)

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	31/12/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%	Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty GELEX Quảng Trị cho đối tác tại ngày 08/05/2024
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	0,00%	0,00%	10,00%	10,00%	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2024

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	17.946.071.551	13.242.978.740	83.342.826.900	15.861.340.773	130.393.217.964
- Phân bổ trong kỳ	3.262.922.100	2.522.472.141	16.668.565.380	7.049.484.788	29.503.444.409
Số dư cuối kỳ	21.208.993.651	15.765.450.881	100.011.392.280	22.910.825.561	159.896.662.373
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.788.766.295	8.828.652.497	83.342.826.895	22.323.368.493	124.283.614.180
Tại ngày cuối kỳ	6.525.844.195	6.306.180.356	66.674.261.515	15.273.883.705	94.780.169.771

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	647.681.492.524	647.681.492.524	412.193.228.756	412.193.228.756
- LXM S.A.	112.950.210.196	112.950.210.196	-	-
- Trafigura Pte. Ltd	68.773.397.631	68.773.397.631	-	-
- Glencore International AG	43.862.983.862	43.862.983.862	-	-
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	35.741.380.071	35.741.380.071	85.953.590.450	85.953.590.450
- Phải trả các đối tượng khác	386.353.520.764	386.353.520.764	326.239.638.306	326.239.638.306
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	303.658.427.638	303.658.427.638	168.583.669.391	168.583.669.391
	951.339.920.162	951.339.920.162	580.776.898.147	580.776.898.147

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	264.462.843.401	212.097.010.581
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	17.479.329.683	23.088.840.163
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	-	18.347.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	18.622.415.684	13.631.400.000
- Đối tượng khác	228.361.098.034	157.029.270.418
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 34)	5.332.872.451	8.628.671.199
	269.795.715.852	220.725.681.780
Dài hạn		
Người mua trả tiền trước	21.454.612.045	-
- Đối tượng khác	21.454.612.045	-
	21.454.612.045	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2024

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Giảm do thoái công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.359.807	20.253.660.600	(2.039.017.168)	753.606.273.704	732.507.383.876	11.519.304.307	39.313.477.760
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1.542.075.807	1.542.075.807	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.122.800.764	62.048.921.925	(1.827.839.652)	456.789.002.845	306.515.660.307	276.361.769	204.647.985.816
Thuế Thu nhập cá nhân	7.276.621	1.923.140.166	(140.528.250)	30.103.182.165	28.694.953.956	10.492.825	3.194.056.329
Thuế Tài nguyên	-	2.575.507.965	-	16.094.661.376	17.124.786.844	-	1.545.382.497
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	10.929.921.092	10.929.921.092	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	255.972.923	255.972.923	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.772.452	-	9.501.360.867	9.637.437.095	-	2.311.696.224
	<u>17.650.437.192</u>	<u>89.249.003.108</u>	<u>(4.007.385.070)</u>	<u>1.278.822.450.779</u>	<u>1.107.208.191.900</u>	<u>11.807.158.901</u>	<u>251.012.598.626</u>

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.641.812.489	11.584.152.250
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.723.494.054	5.231.095.257
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	7.043.418.747	5.086.102.438
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	2.100.043.515	735.840.867
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	22.260.670.319	347.725.436
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) , bảo lãnh vay vốn	-	9.351.262.584
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	-	2.800.869.331
- Chi phí phải trả khác	29.700.994.218	3.358.576.330
	67.470.433.342	38.495.624.493
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	-
	1.271.185.764	-

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.157.755.090	913.744.252
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.933.888.285	129.796.113.947
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	323.852.242.844	17.115.522.769
- Phải trả lãi vay	25.253.057.299	2.995.027.906
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	8.829.246.893
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	771.335.448.161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.584.426.394	7.510.839.876
	441.699.603.148	938.495.943.804
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.060.034.250	6.951.694.250
	8.060.034.250	6.951.694.250

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.448.712.166	66.469.022.789
- Dự phòng phải trả khác	8.015.657.500	8.039.058.550
	80.464.369.666	74.508.081.339
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	78.688.423.862	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.887.825.344
- Dự phòng phải trả khác	1.722.455.344	-
	80.410.879.206	63.305.985.112

23 . VAY

	01/01/2024		Giảm do thoái công ty con	Trong kỳ		Giảm	31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
- Vay ngân hàng	2.875.475.190.375	2.875.475.190.375	(20.999.650.430)	12.426.375.733.216	12.553.041.417.947	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214
- Vay cá nhân	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	(20.999.650.430)	11.826.375.733.216	12.134.686.417.947	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214
- Vay bên liên quan	8.355.000.000	8.355.000.000	-	-	8.355.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả								
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.494.053.809.093	1.494.053.809.093	(84.406.136.000)	600.000.000.000	410.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	(18.031.136.000)	234.005.500.099	1.400.370.096.511	243.283.076.681	243.283.076.681	243.283.076.681
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	88.500.000.000	88.500.000.000	(66.375.000.000)	234.005.500.099	1.378.245.096.511	243.283.076.681	243.283.076.681	243.283.076.681
				-	22.125.000.000	-	-	-
	4.369.528.999.468	4.369.528.999.468	(105.405.786.430)	12.660.381.233.315	13.953.411.514.458	2.971.092.931.895	2.971.092.931.895	2.971.092.931.895
b) Vay dài hạn								
- Vay ngân hàng	863.518.872.006	863.518.872.006	(91.423.256.000)	20.232.205.017	338.902.992.547	453.424.828.476	453.424.828.476	453.424.828.476
- Vay bên liên quan	372.125.000.000	372.125.000.000	(372.125.000.000)	-	-	-	-	-
	1.235.643.872.006	1.235.643.872.006	(463.548.256.000)	20.232.205.017	338.902.992.547	453.424.828.476	453.424.828.476	453.424.828.476



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2023</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	15.120.000.000	15.120.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	745.377.314.586	47.292.552.505	792.669.867.091
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(148.670.482.050)	(748.670.482.050)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.866.741.125)	(1.120.029.268)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	5.573.746.147	(107.617.423.463)	(102.043.677.316)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Thoái công ty con	-	-	-	10.346.450.443	(10.346.450.443)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
<i>Năm 2024</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	1.588.193.050.502	126.583.730.446	1.714.776.780.948
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(81.525.798.800)	(681.525.798.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(15.356.495.084)	(10.399.373.316)	(25.755.868.400)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(24.186.309.668)	24.186.309.668	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	512.023.604.323	2.045.112.249.716	556.214.866.447	6.953.638.220.486

32



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2024****25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.341.926.469.358	4.610.717.327.217	20.530.051.885.211	15.118.349.124.412
Doanh thu bán hàng hóa	70.732.723.440	181.325.930.168	302.295.452.582	721.006.015.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.804.980.917	54.133.893.161	147.275.463.238	166.813.372.549
Doanh thu bán điện	88.057.620.660	129.517.903.406	325.153.463.374	712.454.432.655
Doanh thu khác	11.005.073.836	10.594.672.367	46.489.722.955	38.914.186.603
	6.538.526.868.211	4.986.289.726.319	21.351.265.987.360	16.757.537.132.187
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	55.358.680.523	26.966.141.546	98.488.148.534	47.574.534.464
- Doanh thu với bên khác	6.483.168.187.688	4.959.323.584.773	21.252.777.838.826	16.709.962.597.723

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	56.624.010.678	57.821.748.430	209.229.229.819	145.148.967.724
Hàng bán bị trả lại	1.143.649.200	1.021.763.834	12.414.938.214	5.119.637.950
	57.767.659.878	58.843.512.264	221.644.168.033	150.268.605.674

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.284.158.809.480	4.551.873.814.953	20.308.407.717.178	14.968.080.518.738
Doanh thu bán hàng hóa	70.732.723.440	181.325.930.168	302.295.452.582	721.006.015.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.804.980.917	54.133.893.161	147.275.463.238	166.813.372.549
Doanh thu bán điện	88.057.620.660	129.517.903.406	325.153.463.374	712.454.432.655
Doanh thu khác	11.005.073.836	10.594.672.367	46.489.722.955	38.914.186.603
	6.480.759.208.333	4.927.446.214.055	21.129.621.819.327	16.607.268.526.513

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	5.198.535.379.604	4.033.124.016.925	17.437.034.977.091	13.357.549.593.112
Giá vốn bán hàng hóa	71.613.269.326	171.020.461.025	300.700.018.857	655.738.637.736
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	21.016.652.733	70.046.832.880	97.961.109.676	146.072.859.173
Giá vốn bán điện	39.769.372.006	62.966.990.335	171.531.504.594	385.793.656.387
Giá vốn khác	12.917.284.384	8.253.168.340	34.387.670.774	22.062.417.483
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46.990.495.994	19.203.730.694	23.925.431.774	14.120.057.410
	5.390.842.454.047	4.364.615.200.199	18.065.540.712.766	14.581.337.221.301

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.753.316.565	10.660.607.963	36.255.624.969	55.960.132.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.116.504.136	55.760.103	15.373.770.137	86.770.611
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	1.536.610.684	-
Lãi bán các khoản đầu tư	5.462.395.946	(94.456.182.636)	288.306.424.364	285.042.588.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.489.266.000	74.702.869.000	117.716.266.000	144.254.464.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.395.846.349	14.610.689.301	54.441.164.520	50.015.381.003
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	2.126.299.810	11.669.562.469	28.104.774.513	36.240.028.807
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.209.505.578	-	2.316.377.033	67.138.167
	108.553.134.384	17.243.306.200	544.051.012.220	571.666.502.678

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	55.355.538.488	74.326.758.592	269.291.875.033	554.690.000.959
Lãi ký quỹ	1.650.937.942	1.371.792.641	6.421.324.478	7.095.620.452
Lãi trái phiếu	-	16.816.438.356	-	16.816.438.356
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	8.957.276.687	6.199.113.080	30.221.105.693	75.011.676.578
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.030.448.998)	(14.632.503.555)	14.632.503.555
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	60.448.426.081	60.534.267.855	222.458.578.353	184.154.612.106
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	3.615.163.512	-	4.438.299.157
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	9.285.000	3.396.885.518	85.031.380.596	31.667.148.146
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	2.482.696.281	717.455.198	8.197.104.651	11.803.425.811
Chi phí tài chính khác	(10.731.640.705)	(1.352.065.952)	1.837.974.425	720.475.535
	118.172.519.774	164.595.359.802	608.826.839.674	901.030.200.655

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.661.751.825	12.623.224.595	45.270.328.474	39.977.322.512
Chi phí nhân công	27.093.997.026	29.852.873.371	95.703.580.597	86.268.975.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.109.372.228	1.346.584.815	4.499.507.442	5.781.870.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.476.122.832	32.224.880.062	126.906.128.642	112.091.899.076
Chi phí bán hàng khác	37.349.454.516	40.242.562.188	112.481.288.264	101.990.919.581
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	9.696.772.445	(18.381.197.296)	25.230.640.235	(18.381.197.296)
	126.387.470.872	97.908.927.735	410.091.473.654	327.729.790.359

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	55.809.638.417	63.184.397.885	207.265.373.395	183.830.417.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.738.452.456	6.162.687.264	23.192.534.732	24.143.235.794
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.038.342.502)	2.336.354.299	18.215.695.238
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	7.375.861.102	29.503.444.409	29.503.444.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.446.787.637	26.991.023.447	73.427.836.603	74.531.736.530
Chi phí khác bằng tiền	52.060.496.194	14.868.012.995	121.623.790.291	90.018.259.025
	144.431.235.806	116.543.640.191	457.349.333.729	420.242.788.855

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	586.504.029.246	108.152.009.505	1.588.193.050.502	745.377.314.586
Các khoản điều chỉnh	-	(1.852.407.675)	-	(7.409.630.700)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(1.852.407.675)	-	(7.409.630.700)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	586.504.029.246	106.299.601.830	1.588.193.050.502	737.967.683.886
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.955	354	5.294	2.460

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2023 và Quý 4/2023 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 và Quý 4/2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết ĐHCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.971.914.049	7.963.201.403
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ	3.892.361.996.850	2.557.125.950.772
		Lãi gia hạn thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.327.283.864	2.797.357.569
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	479.991.200.000
		Cho vay	810.000.000.000	1.100.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	588.400.000.000	950.000.000.000
		Lãi cho vay	15.057.331.508	7.472.054.795
		Lãi đi vay	37.330.895.547	83.367.089.038
		Đi vay	400.000.000.000	160.000.000.000
		Trả tiền vay	232.125.000.000	833.750.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	1.026.953.889	-
			2.577.579.011	7.069.931.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.065.634	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn (đến ngày 8/5/2024)	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	14.813.951.000	13.121.977.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.716.285.000	1.769.761.000
		Cổ tức nhận được	29.936.266.000	29.936.266.000
			89.733.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	87.780.000.000	36.225.000.000
		Cổ tức nhận được		

Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	492.648.660
		Chuyển nhượng phần vốn góp	-	1.270.528.062.535
		Cổ tức nhận được	-	66.653.190.000
		Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	-	600.000.000.000
		Bù trừ khoản đặt cọc và phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	-	600.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.421.028.889	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power	Công ty liên kết (kể từ ngày 29/11/2024)	Lãi cho vay	3.326.301.370	-
			2.986.209.117	-
		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.715.390.565	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	-	205.605.990
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	50.000.000
		Cổ tức công bố	30.750.000.000	33.000.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	34.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.045.478.008
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	-	15.300.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	246.172.295
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	51.000.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	41.366.771.334	16.800.028.661
		Cổ tức công bố	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	11.739.289.800	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về dịch vụ cho thuê	15.455.697	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	10.078.917.960	10.525.836.880
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	8.467.456.695	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	8.477.565.124	-
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	13.576.735.504	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn (đến ngày 8/5/2024)	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	2.074.833.090
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp	-	420.528.062.534
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	1.908.881.370
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	15.132.465.184	5.879.176.395
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.182.494.240	-
			57.931.090.404	440.916.790.269
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	371.600.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ ngày 14/6/2024)	Gốc cho vay	60.000.000.000	-
			431.600.000.000	150.000.000.000
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	10.470.975.344	349.315.068
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết (từ ngày 14/6/2024)	Phải thu về lãi cho vay	3.826.027.398	-
			14.297.002.742	349.315.068

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	303.561.515.998	150.173.507.565
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	18.410.161.826
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả tiền dịch vụ	96.911.640	-
			303.658.427.638	168.583.669.391

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	5.332.872.451	8.628.671.199
			5.332.872.451	8.628.671.199

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải lãi gia hạn thanh toán	6.303.490.705	2.600.000.003
		Phải trả lãi vay	18.713.013.697	-
		Phải trả cổ tức	239.995.600.000	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	15.000.000.000	-
			287.512.104.402	2.600.000.003

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	190.000.000.000	88.500.000.000
		Vay dài hạn	-	372.125.000.000
			190.000.000.000	460.625.000.000

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2024 do Công ty lập.



[Handwritten signature]



 Nguyễn Thị Ngọc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi



**CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS**

4th Quarter of 2024

HANOI, JANUARY 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

CONTENTS

	Pages
Statement of The Board of Executive Officers	02-03
Consolidated financial statements	04-40
Consolidated Balance sheet	04-05
Consolidated Income statement	06
Consolidated Cash flow statement	07-08
Notes to the consolidated financial statements	09-40



REPORT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Gelex Electricity Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for accounting period from 01/01/2024 to 31/12/2024.

THE COMPANY

Gelex Electric Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0102030405 dated 29 August 2016 and the 9th amendment dated 15 November 2022 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company's head office is located at: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Le Ba Tho	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	Appointed on 27 March 2024
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Resigned on 27 March 2024

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Le Van Son	Member
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

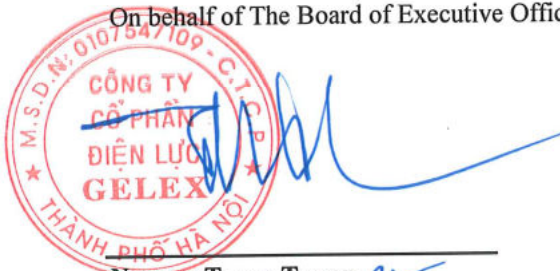
THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers is responsible for the Consolidated Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 22 January 2025



CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at 31 December 2024*

Code	ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. CURRENT ASSETS		6,753,873,230,525	6,563,191,996,211
110	I. Cash and cash equivalents	3	684,448,524,113	1,125,181,472,381
111	1. Cash		568,517,652,880	882,133,509,367
112	2. Cash equivalents		115,930,871,233	243,047,963,014
120	II. Short-term investments	4	86,746,000,000	162,180,043,357
121	1. Trading securities		-	49,991,114,316
123	2. Held to maturity investments		86,746,000,000	112,188,929,041
130	III. Short-term accounts receivable		2,328,365,783,224	1,995,722,963,997
131	1. Short-term trade receivables	5	1,295,671,337,396	1,884,000,396,600
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	666,761,760,595	92,912,221,753
135	3. Short-term loan receivables	7	431,600,000,000	150,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	111,415,577,519	102,230,270,270
137	5. Short-term provision for doubtful debts		(177,082,892,286)	(233,419,924,626)
140	IV. Inventories	9	3,497,776,715,462	3,074,354,439,211
141	1. Inventories		3,564,793,829,364	3,113,503,718,437
149	2. Provision for devaluation of inventories		(67,017,113,902)	(39,149,279,226)
150	V. Other current assets		156,536,207,726	205,753,077,265
151	1. Short-term prepayments	14	24,828,352,048	16,805,304,329
152	2. Value added tax deductibles		119,900,696,777	171,297,335,744
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	19	11,807,158,901	17,650,437,192
200	B. NON-CURRENT ASSETS		5,978,099,533,447	7,159,740,434,753
210	I. Long-term receivables		6,402,957,154	7,258,539,911
211	1. Long-term trade receivables	5	6,144,191,684	7,167,539,911
216	2. Other long-term receivables	8	258,765,470	91,000,000
220	II. Fixed assets		2,452,872,283,273	3,460,495,583,375
221	1. Tangible fixed assets	11	2,376,558,404,175	3,380,042,566,756
222	- Costs		5,398,881,690,873	6,578,153,387,235
223	- Accumulated depreciation		(3,022,323,286,698)	(3,198,110,820,479)
227	2. Intangible fixed assets	12	76,313,879,098	80,453,016,619
228	- Costs		153,990,156,389	140,922,888,119
229	- Accumulated amortisation		(77,676,277,291)	(60,469,871,500)
230	III. Investment properties	13	122,911,711,526	130,231,517,835
231	- Costs		217,388,052,952	215,774,318,168
232	- Accumulated depreciation		(94,476,341,426)	(85,542,800,333)
240	IV. Long-term assets in progress		173,153,820,472	264,461,553,949
242	1. Construction in progress	10	173,153,820,472	264,461,553,949
250	V. Long-term financial investments	15	2,661,917,601,247	2,653,149,719,113
252	1. Investments in joint ventures, associates		1,547,320,050,847	1,420,899,672,268
253	2. Equity investments in other entities		1,114,597,550,400	1,246,882,550,400
254	3. Provision for impairment of long-term financial investments		-	(14,632,503,555)
260	VI. Other long-term assets		560,841,159,775	644,143,520,570
261	1. Long-term prepaid expenses	14	422,470,127,300	493,522,874,541
262	2. Deferred tax assets		43,590,862,704	26,337,031,849
269	3. Good will		94,780,169,771	124,283,614,180
270	TOTAL ASSETS		12,731,972,763,972	13,722,932,430,964

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. LIABILITIES		5,778,334,543,486	7,771,052,596,049
310	I. Current liabilities		5,209,113,672,669	6,458,680,884,042
311	1. Short-term trade payables	17	951,339,920,162	580,776,898,147
312	2. Short-term advances from customers	18	269,795,715,852	220,725,681,780
313	3. Taxes and amounts payable to the State budget	19	251,012,598,626	89,249,003,108
314	4. Payables to employees		132,502,016,484	128,095,191,775
315	5. Short-term accrued expenses	20	67,470,433,342	38,495,624,493
318	6. Short-term unrealised revenue		32,566,295,062	19,159,092
319	7. Other current payables	21	441,699,603,148	938,495,943,804
320	8. Short-term loans and finance lease liabilities	23	2,971,092,931,895	4,369,528,999,468
321	9. Short-term provisions for payables	22	80,464,369,666	74,508,081,339
322	10. Bonus and welfare fund		11,169,788,432	18,786,301,036
330	II. Long-term liabilities		569,220,870,817	1,312,371,712,007
332	1. Long-term prepayments from customers	18	21,454,612,045	-
333	2. Long-term accrued expenses	20	1,271,185,764	-
337	3. Other long-term payables	21	8,060,034,250	6,951,694,250
338	4. Long-term loans and finance lease liabilities	23	453,424,828,476	1,235,643,872,006
341	5. Deferred tax liabilities		4,599,331,076	6,470,160,639
342	6. Long-term provisions	22	80,410,879,206	63,305,985,112
400	D. OWNER'S EQUITY		6,953,638,220,486	5,951,879,834,915
410	I. Owner's equity	24	6,953,638,220,486	5,949,513,329,338
411	1. Owners' contributed capital		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
412	2. Share Premium		835,287,500,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
420	4. Other reserves		512,023,604,323	536,209,913,991
421	5. Retained earnings		2,045,112,249,716	1,055,499,015,330
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		772,275,694,298	615,088,884,503
421b	Retained earnings of the current year		1,272,836,555,418	440,410,130,827
429	7. Non controlling interest		556,214,866,447	517,516,900,017
430	II. Other capital and funds		-	2,366,505,577
432	1. Funds that forming fixed assets.		-	2,366,505,577
440	TOTAL CAPITAL		12,731,972,763,972	13,722,932,430,964

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Year 2024

Code	ITEMS	Note	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	25	6,538,526,868,211	4,986,289,726,319	21,351,265,987,360	16,757,537,132,187
02	2. Deductions	26	57,767,659,878	58,843,512,264	221,644,168,033	150,268,605,674
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		6,480,759,208,333	4,927,446,214,055	21,129,621,819,327	16,607,268,526,513
11	4. Cost of goods sold and services rendered	28	5,390,842,454,047	4,364,615,200,199	18,065,540,712,766	14,581,337,221,301
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		1,089,916,754,286	562,831,013,856	3,064,081,106,561	2,025,931,305,212
21	6. Finance income	29	108,553,134,384	17,243,306,200	544,051,012,220	571,666,502,678
22	7. Finance expenses	30	118,172,519,774	164,595,359,802	608,826,839,674	901,030,200,655
23	- In which: Interest expense		55,355,538,488	91,008,876,178	269,291,875,033	571,372,118,545
24	8. Shares of net profit from associates		(2,337,690,506)	(7,474,819,939)	24,720,477,307	1,120,672,816
25	9. Selling expenses	31	126,387,470,872	97,908,927,735	410,091,473,654	327,729,790,359
26	10. General and administrative expenses	32	149,096,251,745	134,515,808,414	457,349,333,729	420,242,788,855
30	11. Operating profit		802,475,955,773	175,579,404,166	2,156,584,949,031	949,715,700,837
31	12. Other income		4,542,352,976	(1,667,953,942)	13,640,263,988	23,590,386,729
32	13. Other expenses		4,281,876,906	1,706,045,986	17,291,241,240	6,215,893,620
40	14. Profit from other profit		260,476,070	(3,373,999,928)	(3,650,977,252)	17,374,493,109
50	15. Accounting profit before tax		802,736,431,843	172,205,404,238	2,152,933,971,779	967,090,193,946
51	16. Current corporate income tax expenses		163,533,733,252	48,847,770,699	457,281,851,249	184,637,766,680
52	17. Deferred tax income		(7,250,923,265)	1,454,274,884	(19,124,660,418)	(10,217,439,825)
60	18. Net profit after tax		646,453,621,856	121,903,358,655	1,714,776,780,948	792,669,867,091
61	19. Profit after tax attributable to the Holding Company		586,504,029,246	108,152,009,505	1,588,193,050,502	745,377,314,586
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders		59,949,592,610	13,751,349,150	126,583,730,446	47,292,552,505
70	21. Basic earnings per share	33	1,955	354	5,294	2,460

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief AccountantNguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Year 2024

(Under indirect method)

Code	Items	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		2,152,933,971,779	967,090,193,946
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment proper		399,031,377,531	582,175,378,022
03	- Provision/(reversal of provision)		38,459,828,771	12,003,115,904
04	- Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items		985,254,850	7,060,148,810
05	- Profits from investing activities		(468,959,230,177)	(488,764,200,381)
06	- Interest expenses and bond issuance cost		269,291,875,033	575,944,738,472
08	3. Operating profit before movements in working capital		2,391,743,077,787	1,655,509,374,773
09	- Increase/Decrease in receivables		(575,843,778,644)	703,026,249,050
10	- Increase/Decrease in inventory		(503,812,310,519)	1,275,234,122,331
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		(231,508,594,975)	(520,749,745,782)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(333,958,525)	44,503,632,003
13	- Increase/Decrease in trading securities		49,991,114,316	(48,380,208,015)
14	- Interest expenses paid		(255,976,185,401)	(602,187,382,861)
15	- Corporate income tax paid		(306,515,660,307)	(177,723,063,194)
16	- Other receipts from operating activities		50,000,000	-
17	- Other cash outflows		(13,817,326,039)	(11,521,960,911)
20	Net cash generated by operating activities		553,976,377,693	2,317,711,017,394
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	- Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		(169,895,759,499)	(239,806,739,152)
22	- Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets		6,544,095,492	3,282,655,346
23	- Cash outflow for lending, buying debt		(627,576,000,000)	(315,545,778,356)
24	- Cash recovered from lending, selling debt		431,418,929,041	301,266,030,137
25	- Equity investments in other entities		(25,755,868,400)	(773,279,417,529)
26	- Cash recovered from investments in other entities		1,238,229,927,837	840,122,550,412
27	- Interest earned, dividends and profits received		132,191,753,717	188,261,255,561
30	Net cash generated by investing activities		985,157,078,188	4,300,556,419
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	- Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale		4,900,000,000	15,120,000,000
33	- Proceeds from borrowings		12,446,607,938,233	8,329,721,326,789
34	- Repayment of borrowings		(14,058,309,006,906)	(9,504,417,442,112)
36	- Dividends and profits paid		(374,789,078,725)	(747,998,954,700)
40	Net cash used in financing activitie		(1,981,590,147,398)	(1,907,575,070,023)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*Year 2024**(Under indirect method)*

Code Items	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
50 Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents for the		(442,456,691,517)	414,436,503,790
60 Cash and cash equivalents at beginning of the year		1,125,181,472,381	709,642,327,664
61 Effects of changes in foreign exchange rates		1,723,743,249	1,102,640,927
70 Cash and cash equivalents at end of the year		<u>684,448,524,113</u>	<u>1,125,181,472,381</u>



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
*4th Quarter of 2024***1 . CORPORATE INFORMATION****Forms of Ownership**

GELEX Electrical Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. with the 9th amendment dated 15 November, 2022 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company's head office is located at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

Business field

The current principal activities of the Company are: Manufacturing and trading of electrical equipment including electric cables; transformers, electric motors; electrical equipment including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products and repair services; Power production, transmission and distribution.

Normal business and production cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

Corporate structure

- As at 31 December 2024, the Company directly owns subsidiaries with detailed information as follows:

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Hochiminh City	97.09%	97.09%	Manufacture and trade electric wires and cables
Hanoi Eletromechanical Manufacturing JSC ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacture and trade electric motors and equipment
Electrical Equipment JSC ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacture and trade electric equipment
Emic Electrical Measuring Instrument JSC ("GELEX Emic")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacture and trade electric measuring equipment
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric measuring equipment
GELEX Power Generation Co., Hanoi Ltd. ("Power generation Gelex")	Hanoi	100.00%	100.00%	Electricity Production, transmission and distribution.
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacture and trade transformers
Gelex Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Manufacture and trade transformers

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

In addition, the subsidiaries (which are directly owned by the Corporation) also own other subsidiaries, with detailed information as follows:

CADIVI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Cadivi Dong Nai Co., Ltd (“Cadivi Dong Nai”)	Dong Nai	100%	100%	Manufacture and trade electric wires and cables
Cadivi Mien Bac Co., Ltd (“Cadivi Mien Bac”)	Bac Ninh	100%	100%	Manufacture and trade electric wires and cables

THIBID

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (*)	Ha Noi	46.17%	46.17%	Trading in electrical machinery and equipment, designing electrical works

HEM

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Hanoi Electrical Mechanical Equipment JSC (“HECO”)	Ho Chi Minh city	20.00%	20.00%	Manufacture and trade electric products
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited (formerly known as G-Power Grid Equipment Manufacturing Co., Ltd. (“G-Power”) (*)	Ha Noi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices
S.A.S - CTAMAD Company Limited	Ha Noi	35.00%	35.00%	Hotel business and office renta

(*) On November 29, 2024, HEM completed the divestment of 80% of its capital contribution at HEM EMM. Accordingly, the ownership ratio decreased from 100% to 20%, HEM EMM is no longer an indirect subsidiary of the Company from this date.

Power generation Gelex

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Phu Thanh My Joint Stock Company (“PTM”)	Quang Nam	73.16%	73.16%	Manufacture and trade electric products
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”) (formerly GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited) (*)	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices

(*) On June 14, 2024, Power Generation GELEX completed the divestment of 80% of its capital contribution at GELEX Ninh Thuan. Accordingly, the ownership ratio decreased from 100% to 20%, GELEX Ninh Thuan is no longer an indirect subsidiary of the Company from this date.

GETC

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Ha Noi	51.59%	51.59%	Manufacture and trade electric products

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Group maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 . Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the period ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Corporation, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2.5 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the reporting date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

2.7 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

2.8 . Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.9 . Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

2.10 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 50 years
Machinery and equipment	03 - 26 years
Means of transportation	03 - 15 years
Administration equipment and tool	03 - 10 years
Computer software	02 - 06 years
Copyrights, patents	05 - 07 years
Land use right with definite term	50 years
Land use right with indefinite term	No amortisation

2.11 . Investment properties

Investment properties are composed of buildings, structures, land use rights held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	50 years
Buildings, structures	08 -30 years

2.12 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months

2.13 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- ▶ Prepaid rental of infrastructure;
- ▶ Tools, with significant value, issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Substantial expenditure of fixed asset overhaul;
- ▶ Others.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts (signed after 2003) for period from 39 years to 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

2.14 . Business combinations and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revalues the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

2.15 . Investments*Investments in associates*

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

2.16 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

2.17 . Accrual for severance pay

The severance pay to employees is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the consolidated balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

2.18 . Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.19 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the reporting date, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the consolidated income statement.

2.20 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

► Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.21 . Revenue recognition*Sale of goods*

Revenue from sale of goods shall be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Services rendered

Services rendered shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or dividends paid by stocks: No earnings are recognized when the rights to receive bonus shares or stock dividend is established, the number of bonus shares or dividends paid by stocks will be presented on the related Note to Certificate of registration to audit practice.

Gains from sale of investments

Gains from sale of investments are recorded when the Group has the right to receive the interest. The transfer transaction of 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the transfer date. At the date of this interim consolidated financial statement, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer value corresponding to the expected output of GELEX Quang Tri for 2024. The expected output will be reviewed at each time of preparing the financial statement, the difference between the amount the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Prepaid by Buyer and will be settled according to the above deadline.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the include: Trade discounts, sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring year. In case products, goods and services are sold from the previous year, until the next year are incurred deductible items, Group records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting year (the previous period); and if incurred after the release of Consolidated Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.25 . Corporate Income Tax

a) Deferred income tax assets and Deferred income tax liabilities

Deferred income tax assets is determined based on total deductible temporary difference and deductible value transferred to subsequent period of unused taxable losses or preferred taxes. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary difference amount.

Deferred income tax assets and Deferred income tax payable are determined based on corporate income tax rate (or corporate income tax rate estimates to change in the future if the deferred income tax asset or deferred income tax payable are reverted when the new tax rates have been taken effect), based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Do not offsetting current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

2.26 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	12,483,785,932	13,667,001,657
Bank demand deposits	556,033,866,948	868,466,507,710
Cash equivalents	115,930,871,233	243,047,963,014
	684,448,524,113	1,125,181,472,381

4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**a) Trading securities**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Shares	-	49,991,114,316
	-	49,991,114,316

b) Held-to-maturity investment

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Certificate of deposit	86,746,000,000	112,188,929,041
	86,746,000,000	112,188,929,041

5 . TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Trade receivables from customers	1,168,155,229,678	1,375,403,299,019
- <i>Duc Tuong Group JSC</i>	83,652,999,497	294,517,918,500
- <i>Southern Power Corporation</i>	91,787,769,074	20,920,707,500
- <i>Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.</i>		
- <i>Northern Power Corporation</i>	62,091,644,078	43,112,652,855
- <i>Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity</i>	107,997,713,031	146,353,088,121
- <i>Ngoc Son Non-Ferrous Metals JSC</i>	106,283,046,487	106,283,046,487
- <i>Other customers</i>	716,342,057,511	764,215,885,556
(Note No. 34)	57,931,090,404	440,916,790,269
	1,226,086,320,082	1,816,320,089,288
 <i>Provision for doubtful receivables</i>	 (170,253,475,317)	 (226,303,984,257)
 Long-term		
Trade receivables from customers	6,144,191,684	7,167,539,911
- <i>Others</i>	6,144,191,684	7,167,539,911
	6,144,191,684	7,167,539,911

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024	0
	VND	VND
- <i>Vietnam Kinex Construction JSC</i>	-	6,445,907,305
- <i>Glencore International AG</i>	9,679,843,573	-
- <i>Sumitomo Corporation</i>	8,793,476,554	-
- <i>Viet Kim Trading and Service Joint Stock Company</i>	405,711,348,995	10,000,000,000
- <i>TSM Copper Wire Joint Stock Company</i>	200,000,000,000	-
- <i>Others</i>	42,577,091,473	76,466,314,448
	666,761,760,595	92,912,221,753

7 . LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Loan receivables from related parties	-	-
(Note No. 34)	431,600,000,000	150,000,000,000
	431,600,000,000	150,000,000,000

8 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance	Provisions	Balance	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	558,448,343	-	1,783,670,556	-
Deposits	41,763,453,484	-	51,887,639,083	-
Intersest	1,012,205,556	-	3,751,155,978	-
Receivables				
Dividends	35,879,900,000	-	25,308,500,000	-
Receivables				
Deposit to buy land for Gelex Ninh Thuan solar power farm project	-	-	3,319,640,934	-
Others	17,904,567,394	(6,829,416,969)	15,830,348,651	(7,115,940,369)
Other receivables from related parties	14,297,002,742	-	349,315,068	-
	<u>111,415,577,519</u>	<u>(6,829,416,969)</u>	<u>102,230,270,270</u>	<u>(7,115,940,369)</u>
Long-term				
Deposits	258,765,470	-	91,000,000	-
	<u>258,765,470</u>	<u>-</u>	<u>91,000,000</u>	<u>-</u>

9 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provisions	Cost	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	373,797,483,063	-	298,253,074,062	-
Raw materials and consumables	1,101,871,756,816	(17,073,879,395)	1,081,257,832,802	(21,668,255,389)
Tools and supplies	9,451,815,576	(638,748,855)	7,750,942,567	-
Work in process	213,132,983,418	(3,928,668,600)	247,842,878,975	(3,196,692,617)
Finished goods	1,837,973,220,478	(45,375,817,052)	1,449,169,226,230	(14,248,101,074)
Merchandises	13,713,146,707	-	19,653,648,977	(36,230,146)
consignment	14,853,423,306	-	9,576,114,824	-
	<u>3,564,793,829,364</u>	<u>(67,017,113,902)</u>	<u>3,113,503,718,437</u>	<u>(39,149,279,226)</u>

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Luxury office and commercial center at No. 799 Kinh Duong	127,443,482,364	127,443,482,364
- Cadivi Tower Project	278,703,704	1,924,667,583
- CCV production line	-	100,957,073,066
- Equipment and vehicles are being installed	-	19,155,085,644
- Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	32,224,934,729	4,820,332,531
- Others	13,206,699,675	10,160,912,761
	<u>173,153,820,472</u>	<u>264,461,553,949</u>

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba
Trung District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
Opening balance	2,234,317,268,955	4,114,391,375,595	201,852,163,005	27,592,579,680	6,578,153,387,235
- Additions	11,798,188,976	48,326,346,786	9,575,253,965	2,350,464,132	72,050,253,859
- Transfer from construction in progress	54,481,815,833	107,864,361,973	20,568,949,275	1,348,059,843	184,263,186,924
- Disposal	-	(102,287,514,945)	(9,212,508,412)	(639,295,586)	(112,139,318,943)
- Classifications	(26,250,088,218)	-	26,250,088,218	-	-
- Decrease due to divestment at subsidiary	(86,170,390,467)	(1,223,856,605,760)	(12,635,505,159)	(783,316,816)	(1,323,445,818,202)
Closing balance	2,188,176,795,079	2,944,437,963,649	236,398,440,892	29,868,491,253	5,398,881,690,873
Accumulated depreciation					
Opening balance	691,326,840,934	2,337,978,528,036	147,959,423,570	20,846,027,939	3,198,110,820,479
- Depreciation for the period	95,805,778,149	228,368,329,368	19,045,994,851	2,078,961,887	345,299,064,255
- Disposal	-	(77,887,977,419)	(6,022,941,628)	(438,159,885)	(84,349,078,932)
- Classifications	(1,824,674,882)	-	1,824,674,882	-	-
- Decrease due to divestment at subsidiary	(27,712,187,308)	(399,928,693,343)	(8,450,845,368)	(645,793,085)	(436,737,519,104)
Closing balance	757,595,756,893	2,088,530,186,642	154,356,306,307	21,841,036,856	3,022,323,286,698
Net carrying amount					
Opening balance	1,542,990,428,021	1,776,412,847,559	53,892,739,435	6,746,551,741	3,380,042,566,756
Closing balance	1,430,581,038,186	855,907,777,007	82,042,134,585	8,027,454,397	2,376,558,404,175



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements

4th Quarter of 2024

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

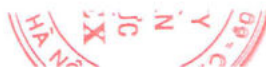
	Land use rights	Copyrights, patents	Computer software	Totals
	VND	VND	VND	VND
Costs				
Opening balance	22,298,050,922	42,744,307,450	75,880,529,747	140,922,888,119
Additions	-	-	13,522,695,830	13,522,695,830
Others	-	-	(455,427,560)	(455,427,560)
Closing balance	22,298,050,922	42,744,307,450	88,947,798,017	153,990,156,389
Accumulated depreciation				
Opening balance	3,949,370,169	7,394,195,584	49,126,305,747	60,469,871,500
Depreciation for the period	258,489,852	2,473,693,764	14,929,649,735	17,661,833,351
Others	-	-	(455,427,560)	(455,427,560)
Closing balance	4,207,860,021	9,867,889,348	63,600,527,922	77,676,277,291
Net carrying amount				
Opening balance	18,348,680,753	35,350,111,866	26,754,224,000	80,453,016,619
Closing balance	18,090,190,901	32,876,418,102	25,347,270,095	76,313,879,098

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi**Consolidated Financial Statements**

4th Quarter of 2024

13 . Investment properties

	Buildings and structures	Land use rights	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	177,369,030,728	38,405,287,440	215,774,318,168
Transfer from construction in progress	1,613,734,784	-	1,613,734,784
Closing balance	178,982,765,512	38,405,287,440	217,388,052,952
Accumulated depreciation			
Opening balance	73,694,689,827	11,848,110,506	85,542,800,333
Depreciation for the period	8,158,071,523	775,469,570	8,933,541,093
Closing balance	81,852,761,350	12,623,580,076	94,476,341,426
Net carrying amount			
Opening balance	103,674,340,901	26,557,176,934	130,231,517,835
Closing balance	97,130,004,162	25,781,707,364	122,911,711,526



14 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies in use	2,702,053,480	841,550,804
Fixed asset overhaul	7,944,524,344	3,651,482,779
Land rental costs, offices, shops, land use fees, industrial park managem	1,588,557,863	300,618,297
Cost of testing, certification, trial production	1,497,010,395	1,288,668,703
Advertising and conference costs	2,193,434,777	2,646,153,907
Virtual server rental and SAP system maintenance costs	2,560,442,502	1,998,647,669
Others	6,342,328,687	6,078,182,170
	24,828,352,048	16,805,304,329
Long-term		
Tools and supplies in use	8,060,653,428	12,285,866,374
Fixed asset overhaul	20,981,638,783	26,458,511,751
Land rentals	111,869,551,672	115,566,406,981
Rentals for facilities and infrastructure	257,845,381,009	249,251,708,126
Prepaid expenses related to long-term loans	-	2,869,820,788
Cost of compensation for site clearance	-	55,306,525,626
Cost of relocation of machinery and equipment	3,283,136,071	10,045,735,252
Office furniture cost	9,854,062,743	10,950,453,557
Others	10,575,703,594	10,787,846,086
	422,470,127,300	493,522,874,541

15 . LONG-TERM INVESTMENTS

a) . Investments in associates

No.	Name	01/01/2024	From Subsidiary to associate	Share of net profit from operating results during the period	Distribution to funds and other adjustments	Dividends received	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	S.A.S - CTAMAD Company Limited	246,442,157,223	-	80,108,816,487	(776,451,850)	(87,780,000,000)	237,994,521,860
2	Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	1,174,457,515,045	-	66,594,374,984	(8,830,474,200)	(29,936,266,000)	1,202,285,149,829
3	Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”) (formerly GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited)	-	82,399,479,940	5,173,438,005	-	-	87,572,917,945
4	HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited (formerly known as G-Power Grid Equipment Manufacturing Co., Ltd. (“G-Power”))	-	19,300,421,332	167,039,881	-	-	19,467,461,213
		1,420,899,672,268	101,699,901,272	152,043,669,357	(9,606,926,050)	(117,716,266,000)	1,547,320,050,847

Details

Name	31/12/2024		01/01/2024	
	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
S.A.S - CTAMAD Company Limited	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	46.17%	46.17%	46.17%	46.17%
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”) (formerly GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited)	20.00%	20.00%		Subsidiary
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited (formerly known as G-Power Grid Equipment Manufacturing Co., Ltd. (“G-Power”))	20.00%	20.00%		Subsidiary

(i) The Company has not determined the fair value of this financial investment at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in unlisted companies.

(ii) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 31 December 2024 is VND 1,439,934,394,600 (as at 31 December 2023: VND 1,264,807,238,500), determined by the closing price of the shares on the UPCoM stock exchange at the last trading session immediately before the end of the accounting period/fiscal



15 . LONG-TERM INVESTMENTS

b) Other long-term investments

	31/12/2024			01/01/2024		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other long-term investments	1,114,597,550,400	6,945,974,400	-	1,246,882,550,400	5,178,547,000	(14,632,503,555)
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company (*)	1,111,361,869,099	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,178,670,000	6,945,974,400	-	2,178,670,000	5,178,547,000	-
- High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(i)	-	1,057,011,301	(i)	-
- GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	-	-	-	5,250,000,000	(i)	-
- Quang Tri GELEX Energy Company Limited (*)	-	-	-	127,035,000,000	(i)	(14,632,503,555)
	<u>1,114,597,550,400</u>	<u>6,945,974,400</u>	<u>-</u>	<u>1,246,882,550,400</u>	<u>5,178,547,000</u>	<u>(14,632,503,555)</u>

(*) Detail Information:

Name	31/12/2024		01/01/2024		
	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights	
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company (*)	14.06%	14.06%	14.06%	14.06%	The company completed the transfer of 10% of capital contribution at GELEX Quang Tri Company to partners on May 8, 2024.
- Quang Tri GELEX Energy Company Limited (*)	0.00%	0.00%	10.00%	10.00%	

(i) The Company has not determined the fair value of these financial investments as at the balance sheet date because the current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of the financial investments in these unlisted companies.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District,
Hanoi

Consolidated Financial Statements

4th Quarter of 2024

16 . Good will

	Electrical Equipment Joint Stock Company	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint	Phu Thanh My Joint Stock Company	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
As at opening year	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
As at closing period	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
Accumulated depreciation					
As at opening year	17,946,071,551	13,242,978,740	83,342,826,900	15,861,340,773	130,393,217,964
- Depreciation	3,262,922,100	2,522,472,141	16,668,565,380	7,049,484,788	29,503,444,409
As at closing period	21,208,993,651	15,765,450,881	100,011,392,280	22,910,825,561	159,896,662,373
Net carrying amount					
As at opening year	9,788,766,295	8,828,652,497	83,342,826,895	22,323,368,493	124,283,614,180
As at closing period	6,525,844,195	6,306,180,356	66,674,261,515	15,273,883,705	94,780,169,771

(*) Has been merged into Hanoi Eletromechanical Manufacturing JSC ("HEM")



17 . TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Balance	Amount payable	Balance	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Trade payables	647,681,492,524	647,681,492,524	412,193,228,756	412,193,228,756
- <i>I XM S.A.</i>	112,950,210,196	112,950,210,196	-	-
- <i>Trafigura Pte.</i>	68,773,397,631	68,773,397,631	-	-
- <i>Glencore International</i>	43,862,983,862	43,862,983,862	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading</i>	35,741,380,071	35,741,380,071	85,953,590,450	85,953,590,450
- <i>Others</i>	386,353,520,764	386,353,520,764	326,239,638,306	326,239,638,306
Payables to related parties (Note No. 34)	303,658,427,638	303,658,427,638	168,583,669,391	168,583,669,391
	951,339,920,162	951,339,920,162	580,776,898,147	580,776,898,147

18 . SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Advances from customers	264,462,843,401	212,097,010,581
- <i>Mai Tien Phat Investment JSC</i>	17,479,329,683	23,088,840,163
- <i>Duc Tuong Group JSC</i>	-	18,347,500,000
- <i>Quy Dan Electrical Equipments Ltd.,</i>	18,622,415,684	13,631,400,000
- <i>Others</i>	228,361,098,034	157,029,270,418
Advances from customers to relates parties (Note No. 34)	5,332,872,451	8,628,671,199
	269,795,715,852	220,725,681,780
Long-term		
Advances from customers	21,454,612,045	-
- <i>Other</i>	21,454,612,045	-
	21,454,612,045	-

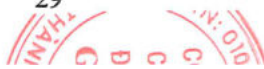
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba
Trung District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

19 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening period	Decrease due to divestment of subsidiaries	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,359,807	20,253,660,600	(2,039,017,168)	753,606,273,704	732,507,383,876	11,519,304,307	39,313,477,760
Export, import duties	-	-	-	1,542,075,807	1,542,075,807	-	-
Business income tax	6,122,800,764	62,048,921,925	(1,827,839,652)	456,789,002,845	306,515,660,307	276,361,769	204,647,985,816
Personal income tax	7,276,621	1,923,140,166	(140,528,250)	30,103,182,165	28,694,953,956	10,492,825	3,194,056,329
Natural resource tax	-	2,575,507,965	-	16,094,661,376	17,124,786,844	-	1,545,382,497
Property tax and land rental	-	-	-	10,929,921,092	10,929,921,092	-	-
Other taxes	1,000,000	-	-	255,972,923	255,972,923	1,000,000	-
Fees and other obligations	-	2,447,772,452	-	9,501,360,867	9,637,437,095	-	2,311,696,224
	<u>17,650,437,192</u>	<u>89,249,003,108</u>	<u>(4,007,385,070)</u>	<u>1,278,822,450,779</u>	<u>1,107,208,191,900</u>	<u>11,807,158,901</u>	<u>251,012,598,626</u>



20 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expenses	2,641,812,489	11,584,152,250
- Outsourcing service costs	3,723,494,054	5,231,095,257
- Deposit interest and discounts interest	7,043,418,747	5,086,102,438
- Promotion expenses	2,100,043,515	735,840,867
- Selling and administrative expenses accrued	22,260,670,319	347,725,436
- Late-payment interest and letter of credit (LC) fees	-	9,351,262,584
- ACCC wiring installation guidance service cost	-	2,800,869,331
- Others	29,700,994,218	3,358,576,330
	67,470,433,342	38,495,624,493
Long-term		
- Others	1,271,185,764	-
	1,271,185,764	-

21 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	1,157,755,090	913,744,252
- Short-term Deposits	79,933,888,285	129,796,113,947
- Dividends payables	323,852,242,844	17,115,522,769
- Interest payables	25,253,057,299	2,995,027,906
- Deposit Interest payables	4,918,233,236	8,829,246,893
- Letter of credit (LC) due to banks	-	771,335,448,161
- Others	6,584,426,394	7,510,839,876
	441,699,603,148	938,495,943,804
Long-term		
- Long-term deposit	8,060,034,250	6,951,694,250
	8,060,034,250	6,951,694,250

22 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Provision for product warranty	72,448,712,166	66,469,022,789
- Other payable provision	8,015,657,500	8,039,058,550
	80,464,369,666	74,508,081,339
Long-term		
- Provision for product warranty	78,688,423,862	61,418,159,768
- Provision for enterprise restructuring	-	1,887,825,344
- Other payable provision	1,722,455,344	-
	80,410,879,206	63,305,985,112

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

23 . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITIES

		01/01/2024		During period		31/12/2024	
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Short-term loans	4,369,528,999,468	4,369,528,999,468	12,660,381,233,315	13,953,411,514,458	2,971,092,931,895	2,971,092,931,895
-	Loans from banks	2,867,120,190,375	2,867,120,190,375	11,826,375,733,216	12,134,686,417,947	2,537,809,855,214	2,537,809,855,214
-	Loans from other entities	8,355,000,000	8,355,000,000	-	8,355,000,000	-	-
-	Loans from related parties	-	-	600,000,000,000	410,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
	Current portion of long term loans	1,494,053,809,093	1,494,053,809,093	234,005,500,099	1,400,370,096,511	243,283,076,681	243,283,076,681
-	Current portion of long term loans from banks	1,405,553,809,093	1,405,553,809,093	234,005,500,099	1,378,245,096,511	243,283,076,681	243,283,076,681
-	Current portion of long term loans	88,500,000,000	88,500,000,000	-	22,125,000,000	-	-
		4,369,528,999,468	4,369,528,999,468	12,660,381,233,315	13,953,411,514,458	2,971,092,931,895	2,971,092,931,895
b)	Long-term loans						
-	Loans from banks	863,518,872,006	863,518,872,006	20,232,205,017	338,902,992,547	453,424,828,476	453,424,828,476
-	Loans from related parties	372,125,000,000	372,125,000,000	-	-	-	-
		1,235,643,872,006	1,235,643,872,006	20,232,205,017	338,902,992,547	453,424,828,476	453,424,828,476

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

24 . OWNERS' EQUITY
a) Increase and decrease in owners' equity

	Contributed legal capital	Share premium	Investment and development fund	Other reserves	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Year 2023</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	525,863,463,548	919,904,234,036	714,369,194,422	6,000,424,392,006
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	15,120,000,000	15,120,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	745,377,314,586	47,292,552,505	792,669,867,091
Dividends declared	-	-	-	-	(600,000,000,000)	(148,670,482,050)	(748,670,482,050)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(6,866,741,125)	(1,120,029,268)	(7,986,770,393)
Increase in non-controlling interests	-	-	-	-	5,573,746,147	(107,617,423,463)	(102,043,677,316)
Classifications	-	-	-	-	1,856,912,129	(1,856,912,129)	-
Divestment of capital in subsidiaries	-	-	-	10,346,450,443	(10,346,450,443)	-	-
Ending balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	536,209,913,991	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338
<i>Year 2024</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	536,209,913,991	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	1,588,193,050,502	126,583,730,446	1,714,776,780,948
Dividends declared	-	-	-	-	(600,000,000,000)	(81,525,798,800)	(681,525,798,800)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(7,409,630,700)	(860,591,900)	(8,270,222,600)
Increase in non-controlling interests	-	-	-	-	(15,356,495,084)	(10,399,373,316)	(25,755,868,400)
Divestment in subsidiaries	-	-	-	(24,186,309,668)	24,186,309,668	-	-
Ending balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	512,023,604,323	2,045,112,249,716	556,214,866,447	6,953,638,220,486

25 . REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	6,341,926,469,358	4,610,717,327,217	20,530,051,885,211	15,118,349,124,412
Sale of merchandise	70,732,723,440	181,325,930,168	302,295,452,582	721,006,015,968
Sales of services	26,804,980,917	54,133,893,161	147,275,463,238	166,813,372,549
Sale of electricity	88,057,620,660	129,517,903,406	325,153,463,374	712,454,432,655
Others	11,005,073,836	10,594,672,367	46,489,722,955	38,914,186,603
	6,538,526,868,211	4,986,289,726,319	21,351,265,987,360	16,757,537,132,187
In which:				
- Sale from related parties	55,358,680,523	26,966,141,546	98,488,148,534	47,574,534,464
- Others	6,483,168,187,688	4,959,323,584,773	21,252,777,838,826	16,709,962,597,723

26 . DEDUCTIONS

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Trade discount	56,624,010,678	57,821,748,430	209,229,229,819	145,148,967,724
Sales return	1,143,649,200	1,021,763,834	12,414,938,214	5,119,637,950
	57,767,659,878	58,843,512,264	221,644,168,033	150,268,605,674

27 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	6,284,158,809,480	4,551,873,814,953	20,308,407,717,178	14,968,080,518,738
Sale of merchandise	70,732,723,440	181,325,930,168	302,295,452,582	721,006,015,968
Sales of services	26,804,980,917	54,133,893,161	147,275,463,238	166,813,372,549
Sale of electricity	88,057,620,660	129,517,903,406	325,153,463,374	712,454,432,655
Others	11,005,073,836	10,594,672,367	46,489,722,955	38,914,186,603
	6,480,759,208,333	4,927,446,214,055	21,129,621,819,327	16,607,268,526,513

28 . COST OF GOODS SOLD

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Cost of finished goods sold	5,198,535,379,604	4,033,124,016,925	17,437,034,977,091	13,357,549,593,112
Cost of merchandise sold	71,613,269,326	171,020,461,025	300,700,018,857	655,738,637,736
Cost of services rendered	21,016,652,733	70,046,832,880	97,961,109,676	146,072,859,173
Cost of electricity sold	12,917,284,384	8,253,168,340	34,387,670,774	22,062,417,483
Others				
Provision made for devaluation of inventories	46,990,495,994	19,203,730,694	23,925,431,774	14,120,057,410
	5,351,073,082,041	4,301,648,209,864	17,894,009,208,172	14,195,543,564,914

29 . FINANCE INCOME

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Interest income	9,753,316,565	10,660,607,963	36,255,624,969	55,960,132,030
Payment discount, interest from installment sales	8,116,504,136	55,760,103	15,373,770,137	86,770,611
Gain from trading securities	-	-	1,536,610,684	-
Gain from disposal of	5,462,395,946	(94,456,182,636)	288,306,424,364	285,042,588,060
Dividends, profits earned	65,489,266,000	74,702,869,000	117,716,266,000	144,254,464,000
Foreign exchange gain	15,395,846,349	14,610,689,301	54,441,164,520	50,015,381,003
Gain on hedging for price movement risks (LME Hedging)	2,126,299,810	11,669,562,469	28,104,774,513	36,240,028,807
Others	2,209,505,578	-	2,316,377,033	67,138,167
	108,553,134,384	17,243,306,200	544,051,012,220	571,666,502,678

30 . FINANCE EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Loan and bonds interest	55,355,538,488	74,326,758,592	269,291,875,033	554,690,000,959
Deposit interest expense	1,650,937,942	1,371,792,641	6,421,324,478	7,095,620,452
Bond issuance expenses	-	16,816,438,356	-	16,816,438,356
Foreign exchange loss	8,957,276,687	6,199,113,080	30,221,105,693	75,011,676,578
Provision for in value of held for trading securities and investment	-	(1,030,448,998)	(14,632,503,555)	14,632,503,555
Interest on deferred payment purchase and LC UPAS fees	60,448,426,081	60,534,267,855	222,458,578,353	184,154,612,106
Bonds issuance cost allocated	-	3,615,163,512	-	4,438,299,157
Loss on hedging for price movement risks	9,285,000	3,396,885,518	85,031,380,596	31,667,148,146
Loan guarantee costs and other fees related to the loan	2,482,696,281	717,455,198	8,197,104,651	11,803,425,811
Others	(10,731,640,705)	(1,352,065,952)	1,837,974,425	720,475,535
	118,172,519,774	164,595,359,802	608,826,839,674	901,030,200,655

31 . SELLING EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Materials cost	14,661,751,825	12,623,224,595	45,270,328,474	39,977,322,512
Labour cost	27,093,997,026	29,852,873,371	95,703,580,597	86,268,975,736
Depreciation and amortisation	1,109,372,228	1,346,584,815	4,499,507,442	5,781,870,750
Expenses for external services	36,476,122,832	32,224,880,062	126,906,128,642	112,091,899,076
Others	37,349,454,516	40,242,562,188	112,481,288,264	101,990,919,581
Warranty provision	9,696,772,445	(18,381,197,296)	25,230,640,235	(18,381,197,296)
	126,387,470,872	97,908,927,735	410,091,473,654	327,729,790,359

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements
4th Quarter of 2024

32 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Labour cost	55,809,638,417	63,184,397,885	207,265,373,395	183,830,417,859
Depreciation and amortisation	5,738,452,456	6,162,687,264	23,192,534,732	24,143,235,794
Provision expenses/reversal of provisions	-	(2,038,342,502)	2,336,354,299	18,215,695,238
Goodwill amortisation	7,375,861,102	7,375,861,102	29,503,444,409	29,503,444,409
Expenses for external services	23,446,787,637	26,991,023,447	73,427,836,603	74,531,736,530
Others	52,060,496,194	14,868,012,995	121,623,790,291	90,018,259,025
	144,431,235,806	116,543,640,191	457,349,333,729	420,242,788,855

33 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	4th Quarter of 2024	4th Quarter of 2023	Year 2024	Year 2023
	VND	VND	VND	VND
Net profit after tax	586,504,029,246	108,152,009,505	1,588,193,050,502	745,377,314,586
Adjustment	-	(1,852,407,675)	-	(7,409,630,700)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	(1,852,407,675)	-	(7,409,630,700)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	586,504,029,246	106,299,601,830	1,588,193,050,502	737,967,683,886
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,955	354	5,294	2,460

The basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 are determined on the basis of exclusion of the amount appropriated in 2023 of the bonus and welfare fund as approved by the General Meeting of Shareholders of the Parent Company and subsidiaries in 2023. Earnings for the purposes of calculating basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 have not been adjusted since there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to appropriate to funds from this year's profit after tax.

34 . TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties in current period were as follows:

Transactions:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Year 2024</i> VND	<i>Year 2023</i> VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Sales of goods and services	3,971,914,049	7,963,201,403
		Purchase of goods and services	3,892,361,996,850	2,557,125,950,772
		Interest on deferred-payment sales	5,327,283,864	2,797,357,569
		Dividends declared	479,991,200,000	479,991,200,000
		Lending	810,000,000,000	1,100,000,000,000
		Loan principal	588,400,000,000	950,000,000,000
		Loan interest	15,057,331,508	7,472,054,795
		Interest expenses	37,330,895,547	83,367,089,038
		Borrowings	400,000,000,000	160,000,000,000
		Loan principal	232,125,000,000	833,750,000,000
		Payment on behalf	1,026,953,889	-
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate until 30 May, 2024	Sales of services	2,577,579,011	7,069,931,000
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	Affiliate until 08 May, 2024	Sales of services	1,793,065,634	-
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Sales of goods and services	14,813,951,000	13,121,977,000
		Purchase of goods and services	1,716,285,000	1,769,761,000
		Dividends received	29,936,266,000	29,936,266,000
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	89,733,000	-
		Dividend received	87,780,000,000	36,225,000,000

GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Sale of services	45,000,000	492,648,660
		Selling investments	-	1,270,528,062,535
		Dividend received	-	66,653,190,000
		Adjustment to reduce the transfer value of investment	(3,638,125,063)	-
		Receiving deposit for share transfer	-	600,000,000,000
		Offsetting deposits - receivables from share transfer	-	600,000,000,000
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan") (formerly GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited) (*)	Associate from 14 June, 2024	Sale of services	6,421,028,889	-
		Loan interest income	3,326,301,370	-
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited (formerly known as G-Power Grid Equipment Manufacturing Co., Ltd. ("G-Power"))	Associate from 29 November, 2024	Sale of services	2,986,209,117	-
		Purchase of goods and services	3,715,390,565	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the Board of Directors	Sale of good and services	-	205,605,990
		Purchase of goods	-	50,000,000
		Dividends declared	30,750,000,000	33,000,000,000
Viglacera Corporation - JSC	Affiliate	Sale of good and services	-	34,000,000
		Purchase of goods	-	1,045,478,008
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	Affiliate	Sale of good and services	-	15,300,000
		Purchase of goods	-	246,172,295
Viglacera Thang Long Joint Stock Company	Affiliate	Sale of goods and services	-	51,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of Directors	Sale of goods and services	41,366,771,334	16,800,028,661
		Dividends declared	15,000,000,000	15,000,000,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the Chief	Sale of goods and services	11,739,289,800	-

Balance due to and due from related parties

Amounts due to and due from related parties as at consolidated balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Rental receivables	15,455,697	-
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Trade receivables	10,078,917,960	10,525,836,880
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Trade receivables	8,467,456,695	-
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate from 14 June, 2024	Trade receivables	8,477,565,124	-
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the Chief	Trade receivables	13,576,735,504	-
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	Affiliate (until May 8, 2024)	Trade receivables	-	2,074,833,090
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Trade receivables	-	420,528,062,534
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate (until May 30, 2024)	Trade receivables	-	1,908,881,370
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of	Trade receivables	15,132,465,184	5,879,176,395
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate	Trade receivables	2,182,494,240	-
			<u>57,931,090,404</u>	<u>440,916,790,269</u>
Short-term loan receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Loan receivables	371,600,000,000	150,000,000,000
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate from 14 June, 2024	Loan receivables	60,000,000,000	-
			<u>431,600,000,000</u>	<u>150,000,000,000</u>
Other short-term receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest receivable	10,470,975,344	349,315,068
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan") (formerly GELEX Ninh Thuan Energy One Member Company Limited)	Associate from 14 June, 2024	Interest receivable	3,826,027,398	-
			<u>14,297,002,742</u>	<u>349,315,068</u>

Short-term trade payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Purchase of goods and services	303,561,515,998	150,173,507,565
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Purchase of goods	-	18,410,161,826
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	96,911,640	-
			303,658,427,638	168,583,669,391

Short-term advances from customers

GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOM	Advance for purchase goods	5,332,872,451	8,628,671,199
			5,332,872,451	8,628,671,199

Other payables

Vietnam Electrical Equipment Joint Stock Corporation	Parent company	Interest on payment exte	6,303,490,705	2,600,000,003
		Interest payables	18,713,013,697	-
		Dividends payables	239,995,600,000	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOM	Dividends payables	7,500,000,000	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the BOM	Dividends payables	15,000,000,000	-
			287,512,104,402	2,600,000,003

Borrowing

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	190,000,000,000	88,500,000,000
		Long-term loan	-	372,125,000,000
			190,000,000,000	460,625,000,000

35 . SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 63/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 17, 2024, the Company will make an interim dividend payment for the year 2024 (1st round) in cash at a rate of 10% per share, equivalent to 300,000,000,000 VND in January 2025.

According to Resolution No. 76/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 30, 2024, and Resolution No. 62/2024/GE/NQ-HĐQT dated December 6, 2024, regarding the approval of the implementation of the Stock Issuance Plan under the Employee Stock Ownership Program (ESOP) for 2024 and related matters, the Company will increase its charter capital by 50,000,000,000 VND in 2025 by issuing 5,000,000 shares.

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

36 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Balance Sheet and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 audited by Deloitte Vietnam Auditing Co., Ltd. The comparative figures on the Consolidated Income Statement, Consolidated Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2024 prepared by the Company.



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 22 January 2025

